

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2015/HNGĐ-ST.**

Ngày : 27/08/2015.

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH- TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Bà Bùi Thị Luyến.

2. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 08 năm 2015 tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2015/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2015 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2015/QĐ-XX ngày 30 tháng 07 năm 2015 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2015/QĐST – HNGĐ ngày 14/8/2015; giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; Trú tại: Thôn 2 – xã Đ – huyện T – tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1979; Trú tại: Thôn 2 – xã Đ – huyện T – tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1945; Trú tại: Thôn 2 – xã Đ – huyện T – tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Nguyễn Viết Anh H, sinh năm 2002; Trú tại: Thôn 2 – xã Đ – huyện T – tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NHẬN THẤY:

*/Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, các biên bản đối chất tại Tòa án và biên bản hòa giải đã thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị H trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn theo quy định của Pháp luật tại UBND xã Đ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H, anh N chung sống hạnh phúc với nhau. Đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên không chăm lo cho vợ con và gia đình; Do đó vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau, anh N còn có hành vi đánh đập chị H; Chị H đã khuyên bảo anh N trở về chung sống với gia đình nhưng anh N không thay đổi mà ngày càng thiếu sự quan tâm, chăm lo cho gia đình. Hiện nay chị H không còn yêu thương, quan tâm đến anh N; Chị H nhận thấy cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc và không muốn tiếp tục chung sống với anh N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh N.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị H, anh N đã sinh được 02 người con chung tên là Nguyễn Việt Anh H, sinh ngày 24/11/2002 và Nguyễn Việt Anh T, sinh ngày 08/03/2010. Nếu ly hôn, chị H yêu cầu giao cho chị H được quyền nuôi dưỡng 02 người con chung nói trên cho đến khi thành niên; Chị H yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Hg mỗi tháng là 2.500.000đ /02 người con cho đến khi các con chung thành niên.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng chị H, anh N gồm một lô đất thổ canh, thổ cư diện tích 272m², thuộc thửa số 452, tờ bản đồ số 02 xã Đ, Giấy CNQSD đất số BG 953749, do UBND huyện T cấp ngày 11/11/2011, tọa lạc tại thôn 2 xã Đ; 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích khoảng 60m², tọa lạc trên thửa đất thổ canh, thổ cư này; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX và 01 chiếc nhẫn vàng 18K. Chị H yêu cầu chia tài sản trên thành 02 phần bằng nhau; Chị H và anh N mỗi người được sở hữu một phần; Tuy nhiên chị H không có nguyện vọng nhận hiện vật mà đồng ý giao tất cả các tài sản chung cho anh N được quyền sở hữu, sử dụng và yêu cầu anh N thanh toán cho chị H giá trị chênh lệch về tài sản.

- Về nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị H không yêu cầu gì thêm.

*/Theo bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, các biên bản đối chất tại Tòa án và biên bản hòa giải đã được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, bị đơn - anh Nguyễn Văn N trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn theo quy định của Pháp luật tại UBND xã Đ. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh N, chị H chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 04 năm. Đến năm

2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N thường xuyên đi làm ăn xa, dẫn đến việc chị H nghi ngờ anh N ngoại tình và thường xuyên ghen tuông vô cớ; Ngoài ra bản thân chị H cũng có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác; Do đó vợ chồng anh N, chị H thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau. Hiện nay anh Năng không còn yêu thương, quan tâm đến chị H; Nhận thấy cuộc sống gia đình không còn hạnh phúc và không muốn tiếp tục chung sống với chị H nên anh N đồng ý ly hôn với chị H.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh Năng, chị Hồng sinh được 02 người con chung tên là Nguyễn Việt Anh H, sinh ngày 24/11/2002 và Nguyễn Việt Anh T, sinh ngày 08/03/2010. Nếu ly hôn, anh N đồng ý giao cho chị H được quyền nuôi dưỡng 02 người con chung cho đến khi các con thành niên; Anh N đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H mỗi tháng là 2.500.000đ/02 người con cho đến khi các con chung thành niên.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng chị H, anh N gồm một lô đất thổ canh, thổ cư diện tích 272m², thuộc thửa số 452, tờ bản đồ số 02 xã Đ, Giấy CNQSD đất số BG 953749, do UBND huyện T cấp ngày 11/11/2011, tọa lạc tại thôn 2 xã Đ; 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích khoảng 60m², tọa lạc trên thửa đất thổ canh, thổ cư này; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX và 01 chiếc nhẫn vàng 18K. Anh N thống nhất với chị H về cách phân chia tài sản chung; anh N đồng ý nhận đất, nhà và các tài sản chung khác để đảm bảo chỗ ở cho anh Năng cùng mẹ ruột anh N đồng thời đồng ý thanh toán lại giá trị chênh lệch về tài sản cho chị H.

- Về nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh N không yêu cầu gì thêm.

** Tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Lê Thị H trình bày như sau:*

Nguồn gốc lô đất thổ canh, thổ cư tại thửa số 452, tờ bản đồ số 02 xã Đồng Kho, Giấy CNQSD đất số BG 953749, do UBND huyện T cấp ngày 11/11/2011, tọa lạc tại thôn 2 xã Đ; 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích khoảng 60m², tọa lạc trên thửa đất thổ canh, thổ cư này là do vợ chồng anh N, chị H sử dụng số tiền bán đất và nhà của bà H tại thành phố Đà Nẵng để mua. Tại thời điểm anh N, chị Hồng dùng tiền của bà mua đất và xây dựng nhà thì bà cũng đồng ý nên anh N và chị H đã trực tiếp đứng tên chủ sử dụng đất. Tuy nhiên hiện nay chị H và anh N ly hôn với nhau thì bà H không đồng ý cho chị H và anh N phân chia tài sản này, bà H yêu cầu giao toàn quyền sở hữu, sử dụng các tài sản nói trên cho bà.

Ngoài ra bà H không có ý kiến gì thêm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng đến năm 2004 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, chị H và anh N chung sống hòa thuận, hạnh phúc với nhau. Đến đầu năm 2014, thì giữa hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thiếu sự tin tưởng, quan tâm chia sẻ lẫn nhau. Vì vậy trong cuộc sống gia đình thường xuyên bất hòa. Hiện tại chị H và anh N đã sống ly thân và không ai còn quan tâm, chăm sóc đến nhau, người nào cũng chỉ tự lo cho cuộc sống của người đó. Tại phiên tòa hôm nay, cả chị H và anh N đều có nguyện vọng ly hôn, không muốn tiếp tục chung sống với nhau nữa. Vì vậy xét thấy cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị H và anh N là phù hợp với quy định tại điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*/ Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau chị H và anh N đã sinh được hai người con chung là Nguyễn Viết Anh H, sinh ngày 24/11/2002 và Nguyễn Viết Anh T, sinh ngày 08/03/2010. Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N đều thống nhất đồng ý giao cho chị Hồng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng hai người con chung cho đến khi thành niên. Xét thấy sự thỏa thuận về việc chăm sóc nuôi dưỡng con của chị H và anh N sau khi ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của con, không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy cần ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự; theo đó cần giao hai người con chung cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại điều 220 BLTTDS và điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

* Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Nguyễn Văn N đều thống nhất với nhau về nghĩa vụ cấp dưỡng và mức cấp dưỡng sau khi ly hôn, cụ thể: Anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Nguyễn Thị H mỗi tháng 2.500.000đồng/02 người con (mỗi người con là 1.250.000 đồng/ 01 tháng) cho đến khi các con thành niên. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận của chị H và anh N là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với nhu cầu thiết yếu của các con; không trái quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận; theo đó công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh Nguyễn Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Nguyễn Thị H mỗi tháng là 2.500.000đ/02 người con (1.250.000đ/01 người con) cho đến khi các con thành niên là phù hợp với quy định tại điều 220 BLTTDS và quy định tại điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*/ Về tài sản chung: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị H và anh N đều thống nhất về những tài sản chung của vợ chồng và giá trị các tài sản chung cụ thể như sau: Một lô đất thổ canh, thổ cư diện tích 272m², thuộc thửa số 452, tờ bản đồ số 02 xã Đ, Giấy CNQSD đất số BG 953749, do UBND huyện T cấp ngày 11/11/2011, tọa lạc tại thôn 2 xã Đồng Kho có vị trí tứ cận: Phía đông giáp đường thôn xóm, phía bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L, phía tây giáp đất vợ chồng

ông Mai H, phía nam giáp đất ông Cao Thống S có giá 75.000.000đ; 01 căn nhà xây cấp 4C tường xây gạch, mái tôn, nền gạch men, không đóng trần, móng đá chẻ tủa lạc trên thửa đất thổ canh, thổ cư này có giá 67.680.000đ; 01 nhà tạm mái tôn vách bạt, nền đất có diện tích 12,5m² có giá 1.530.000đồng; đất đổ nền móng có giá 630.000đồng; kiềng nhà đá chẻ dài 13,4m (4,2m x 2 + 5m) có giá 1.929.600đồng; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX biển số 86B7-034.78 có giá 10.500.000đồng và 01 chiếc nhẫn vàng 18K có giá 1.700.000đồng. Tổng giá trị các tài sản chung là 158.969.600đồng. Tại phiên tòa, anh N và chị H đều khẳng định toàn bộ các tài sản này thuộc quyền sở hữu và sử dụng của vợ chồng anh N và chị H; nguồn gốc các tài sản này là do vợ chồng anh N, chị H bán đất và nhà ở Đà Nẵng rồi sử dụng tiền để mua đất và xây dựng nhà. Chị H và anh N đều thống nhất đồng ý chia đôi tài sản nói trên cho mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản. Đồng thời, giao cho anh N được quyền sở hữu, sử dụng tất cả các tài sản chung nói trên và anh N phải thanh toán 1/2 giá trị tài sản cho chị H. Xét thấy sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của anh N và chị H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận. Theo đó cần giao cho anh N được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ các tài sản nói trên và buộc anh N phải thanh toán lại giá trị chênh lệch về tài sản cho chị H với số tiền 79.484.800đồng là phù hợp với quy định tại điều 59, điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày: Nguồn gốc tài sản nói trên là do bà H bán nhà đất ở Đà Nẵng để vào Tánh Linh mua đất xây nhà. Vì vậy bà H không đồng ý phân chia các tài sản này cho chị H và anh N mà bà H yêu cầu được toàn quyền sử dụng, sở hữu lô đất thổ canh, thổ cư diện tích 272m², thuộc thửa số 452, tờ bản đồ số 02 xã Đ, Giấy CNQSD đất số BG 953749, do UBND huyện T cấp ngày 11/11/2011, tọa lạc tại thôn 2 xã Đ; 01 căn nhà xây cấp 4C tường xây gạch, mái tôn, nền gạch men, không đóng trần, móng đá chẻ tủa lạc trên thửa đất thổ canh, thổ cư này. Tuy nhiên trong quá trình tố tụng, Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã giải thích về quyền làm đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời đã ấn định thời gian để bà H thực hiện quyền khởi kiện và cung cấp chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình nhưng hết thời hạn đã ấn định mà bà H không thực hiện quyền khởi kiện và cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên HĐXX không xét đến yêu cầu của bà Hạnh trong vụ án này.

* Về nợ chung: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên HĐXX không xét đến trong bản án này.

*/ Về án phí: Cần buộc chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm (án phí về việc phân chia tài sản chung) tương ứng với phần giá trị tài sản được nhận; anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (án phí cấp dưỡng tiền nuôi con, và án phí về việc chia tài sản chung) theo quy tại điều 131 BLTTDS và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 33, các Điều 130, 131, 179, 220 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 55; khoản 1 Điều 56, Điều 59, điều 62, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Pháp lệnh số 10/2009/PL – UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

* **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn N.

* **Về con chung:** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Giao cho chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục 02 người con chung tên là Nguyễn Viết Anh H, sinh ngày 24/11/2002 và Nguyễn Viết Anh T, sinh ngày 08/03/2010 cho đến khi các con thành niên.

- Anh Nguyễn Văn N được quyền thăm nom, chăm sóc con và có nghĩa vụ phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H mỗi tháng là 2.500.000đ/02 người con (cấp dưỡng mỗi người con là 1.250.000đ/tháng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

* **Về tài sản chung:**

- Giao cho anh Nguyễn Văn N được quyền sử dụng một lô đất thổ canh, thổ cư diện tích 272m², thuộc thửa số 452, tờ bản đồ số 02 xã Đồng Kho, Giấy CNQSD đất số BG 953749, do UBND huyện T cấp ngày 11/11/2011, tọa lạc tại thôn 2 xã Đồng Kho có vị trí tứ cận: Phía đông giáp đường thôn xóm, phía bắc giáp đất ông Nguyễn Văn L, phía tây giáp đất vợ chồng ông Mai H, phía nam giáp đất ông Cao Thống S và được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà xây cấp 4C tường xây gạch, mái tôn, nền gạch men, không đóng trần, móng đá chẻ tọa lạc trên thửa đất thổ canh, thổ cư này; 01 nhà tạm mái tôn vách bạt, nền đất có diện tích 12,5m², nền móng; kiềng nhà đá chẻ dài 13,4m (4,2m x 2 + 5m); 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Wave RSX biển số 86B7-034.78 và 01 chiếc nhẫn vàng 18K. Tổng giá trị các tài sản chung là 158.969.600đồng (Một trăm năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm đồng).

- Anh Nguyễn Văn N phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H số tiền 79.484.800đồng (Bảy mươi chín triệu bốn trăm tám mươi tư ngàn tám trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh tên chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (chị H), nếu bên phải thi hành án (anh N) chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

*** Về án phí:** Chị Nguyễn Thị H phải nộp 200.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 3.974.240 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà Nước; Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị H đã nộp là 200.000đồng theo biên lai số N.0010772 ngày 27/01/2015 và 1.500.000 đồng theo biên lai số N 0010822 ngày 30/3/2015 của chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Chị H còn phải nộp 2.474.240 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà Nước.

Anh Nguyễn Văn N phải nộp 200.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí cấp dưỡng nuôi con) và 3.974.240 đồng (án phí chia tài sản chung) sung công quỹ nhà nước.

Án xử sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa đều có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án – 27/08/2015 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- C.C Thi hành án;
- UBND xã Đ;
- Lưu VP, án văn, HSVA.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Dương Thị Mận